TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15/5/2024
V/v: Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

*Các Hội thẩm nhân dân:*Bà Trần Thị Ngọc Trân

Bà Nguyễn Hồng Xứng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Ngọc Linh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **H, B**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số B Tổ L, thôn L, T, huyện V, thành phố C, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Kim N,** sinh năm 2005

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang

(Các đương sự đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/02/2024 và bản tự khai ngày 29/02/2024 ông H, B trình bày:

Ông và bà Trần Thị Kim N quen biết qua mai mối, sau khi tìm hiểu nhau tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/01/2024 tại UBND huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi kết hôn, ông muốn cùng bà N sang Trung Quốc sinh sống nhưng bà N không đồng ý, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm và không còn liên lạc với nhau. Nay ông nhận thấy vợ chồng không ở cạnh nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Kim N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim N trình bày tại văn bản đồng ý ly hôn ngày 15/4/2024: Về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và con chung đúng như ông H, B trình bày. Bà xác định giữa bà ông H, B không còn tình cảm vợ chồng nên không thể đoàn tụ, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H, B. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông H, B, bị đơn bà Trần Thị Kim N đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 238, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông H, B và bà Trần Thị Kim N.

[2]. Về nội dung: Ông H, B và bà Trần Thị Kim N tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện kết hôn; ông, bà thực hiện việc đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 16/01/2024. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông H, B và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông H, B và bà Trần Thị Kim N là không có nhiều thời gian chung sống. Sau khi kết hôn, ông H, B muốn bà N sang Trung Quốc đoàn tụ nhưng bà N không muốn sống xa gia đình nên cả hai bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hiện đã không còn liên lạc với nhau. Nay ông H, B xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà N, ông cũng không trở về Việt Nam mà cư trú làm việc lâu dài tại Trung Quốc, bà N xác định sống tại Việt Nam và không sang Trung Quốc chung sống cùng ông H, B nên bà đồng ý ly hôn với ông H, B.

Xét thấy, hôn nhân giữa ông H, B và bà Trần Thị Kim N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H, B đối với bà Trần Thị Kim N.

Về con chung tài sản chung, nợ chung: Ông H, B và bà Trần Thị Kim N đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H, B phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu của Cơ quan Thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 477, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, B về việc xin ly hôn với bị đơn bà Trần Thị Kim N

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông H, B được ly hôn với bà Trần Thị Kim N.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí: Ông H, B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai 0007804 ngày 20/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được Tòa án niêm yết. Riêng ông H, B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- UBND huyện Kiên Hải;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Hường